



Lầu 1 Block C, Tòa nhà VP  
Waseco, 10 Phở Quang, P2, Tân  
Bình Dist.  
Hochiminh City - S.R. Vietnam  
Tel: 84.28.38446409  
Fax: 84.28.38488359  
E-mail: [vinafreight@hcm.vnn.vn](mailto:vinafreight@hcm.vnn.vn)

# CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4  
VINA FREIGHT  
Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019**

## MỤC LỤC

---

	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2019	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý IV/2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho quý IV/2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5-11



CÔNG TY CP VINAFREIGHT

Lầu 1 Block C, Tòa nhà VP Waseco, 10 Phố Quang, P2, TB

Tel: 84-8-38446409 Fax: 84-8-38488359

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm tài chính 2019

Mẫu số B 01a-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>160,049,042,622</b>	<b>137,397,286,030</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>72,258,635,128</b>	<b>51,085,847,455</b>
1. Tiền	111	V.1	44,152,465,128	36,005,847,455
2. Các khoản tương đương tiền	112		28,106,170,000	15,080,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>16,419,000,000</b>	<b>11,042,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	16,419,000,000	11,042,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>71,095,422,120</b>	<b>75,158,729,381</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		58,566,554,427	61,439,153,880
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		548,316,899	364,873,686
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.1	12,505,285,684	15,034,309,306
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(524,734,890)	(1,679,607,491)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>275,985,374</b>	<b>110,709,194</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	275,985,374	110,709,194
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>310,809,077,993</b>	<b>298,108,705,420</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>708,786,000</b>	<b>1,138,818,476</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	708,786,000	1,138,818,476
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2,341,118,468</b>	<b>3,033,246,722</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.4	<b>2,064,030,394</b>	<b>2,602,717,504</b>
- Nguyên giá	222		10,174,131,246	10,135,440,337
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,110,100,852)	(7,532,722,833)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.5	<b>277,088,074</b>	<b>430,529,218</b>
- Nguyên giá	228		1,814,011,679	1,814,011,679
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,536,923,605)	(1,383,482,461)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2.2	<b>306,123,952,499</b>	<b>293,623,952,499</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.2.1	47,120,408,200	47,120,408,200
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.2.2	247,474,748,076	235,598,748,076
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2.3	11,540,435,327	11,540,435,327
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.2.4	(11,639,104)	(635,639,104)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,635,221,026</b>	<b>312,687,723</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,635,221,026	312,687,723
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>470,858,120,615</b>	<b>435,505,991,450</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>170,667,879,539</b>	<b>143,326,676,400</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>170,667,879,539</b>	<b>143,326,676,400</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21,489,834,925	24,425,660,145
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		873,531,823	867,761,896
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.7	4,815,777,288	6,652,689,012
4. Phải trả người lao động	314		7,821,795,324	6,340,610,237
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	1,767,321,721	3,343,020,254
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	54,637,363,094	43,080,017,324
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		69,485,097,805	49,649,719,973
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9,777,157,559	8,967,197,559
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>300,190,241,076</b>	<b>292,179,315,050</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.10.1	<b>300,190,241,076</b>	<b>292,179,315,050</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.10.2	83,922,500,000	83,922,500,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83,922,500,000	83,922,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30,199,350,000	30,199,350,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(155,000,000)	(155,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9,518,000,000	8,518,000,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		176,705,391,076	169,694,465,050
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		156,565,715,050	146,417,430,064
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20,139,676,026	23,277,034,986
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>470,858,120,615</b>	<b>435,505,991,450</b>

Người lập biểu



Nguyễn Trịnh Phương Thảo

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Anh

Tp. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



Nguyễn Bích Lân

**CÔNG TY CP VINAFREIGHT**

Lầu 1 Block C, Tòa nhà VP Waseco, 10 Phổ Quang, P2, TB

Tel: 84-8-3844 6409 Fax: 84-8-3848 8359

**Báo cáo tài chính**

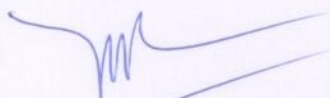
Quý 4 năm tài chính 2019

Mẫu số B 01a-DN

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ**

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	QUY IV/2019	QUY IV/2018	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2019	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		60,983,839,316	79,903,787,750	259,603,037,037	300,584,657,926
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	VI.1	60,983,839,316	79,903,787,750	259,603,037,037	<b>300,584,657,926</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	56,452,572,913	71,428,234,821	236,119,928,327	270,322,308,071
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		4,531,266,403	8,475,552,929	23,483,108,710	<b>30,262,349,855</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,587,787,435	980,519,117	17,877,919,102	13,701,540,011
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,512,137,321	1,061,548,796	5,657,553,958	3,799,943,242
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,255,377,633	699,216,437	4,011,799,150	1,790,594,288
8. Chi phí bán hàng	25		-	-		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3,990,558,058	3,538,090,644	14,078,744,520	13,955,485,536
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (25+26))</b>	<b>30</b>		616,358,459	4,856,432,606	21,624,729,334	<b>26,208,461,088</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.5	-	-	7,727,273	167,804,854
12. Chi phí khác	32		-	-	43,052,063	-
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		-	-	(35,324,790)	<b>167,804,854</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		616,358,459	4,856,432,606	21,589,404,544	<b>26,376,265,942</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	(171,103,362)	370,264,328	1,449,728,518	3,099,230,956
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		787,461,821	4,486,168,278	20,139,676,026	<b>23,277,034,986</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-		

Người lập biểu



Nguyễn Trịnh Phương Thảo

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Anh

Tp. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



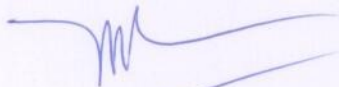

Nguyễn Bích Lân

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21,589,404,544	26,376,265,942
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02	730,819,163	721,864,295
- Các khoản dự phòng	03	(1,154,872,601)	147,291,037
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	(155,057,272)	(283,814,082)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15,881,625,890)	(11,157,882,992)
- Chi phí lãi vay	06	4,011,799,150	1,790,594,288
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>9,140,467,094</b>	<b>17,594,318,488</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5,644,145,972	(12,800,622,745)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7,434,679,489	16,058,864,959
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,487,809,483)	547,836,060
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,505,275,383)	(1,858,094,288)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,543,045,065)	(2,856,152,025)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,942,040,000)	(2,493,660,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>11,741,122,624</b>	<b>14,192,490,449</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(38,690,909)	(491,701,818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		81,818,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5,377,000,000)	(11,590,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,363,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12,500,000,000)	(107,417,248,076)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15,881,625,890	13,886,239,810
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2,034,065,019)</b>	<b>(100,167,891,902)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		55,719,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	120,549,426,909	99,103,255,093
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(100,714,049,077)	(61,453,535,120)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8,361,627,500)	(2,784,578,750)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>11,473,750,332</b>	<b>90,584,141,223</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>21,180,807,937</b>	<b>4,608,739,770</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	51,085,847,455	46,163,987,616
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8,020,264)	313,120,069
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>72,258,635,128</b>	<b>51,085,847,455</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Trịnh Phương Thảo



Lê Thị Ngọc Anh

Tp. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



Nguyễn Bích Lân

Lầu 1 Block C, Tòa nhà VP Waseco, 10 Phố Quang, P.02, Q. Tân Bình, TP.HCM

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VINAFREIGHT (dưới đây gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Xí nghiệp Dịch Vụ Kho vận thành Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000781 ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302511219 vào ngày 06 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà VP Waseco, 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 83.922.500.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776 ngày 19 tháng 08 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-001 vào ngày 20 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121 ngày 10 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp, và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-002 vào ngày 19 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Giao nhận vận tải quốc tế

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý vỏ container cho các hãng tàu, cung ứng tàu biển;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi;
- Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện ...;
- Các dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

##### 5.1. Danh Sách các công ty con

- Công ty TNHH Dịch vụ hàng không Véc Tơ Quốc tế (Vector Aviation)
- Công ty TNHH Đầu tư phát triển Thương mại Con Đường Việt (Vietway)
- Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam

##### 5.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long

Công ty Cổ phần Cảng Miền

- Công ty Cổ phần giao nhận vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)
- Công ty Cổ phần giao nhận vận tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)

**5.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân**

- Kho 196 Tôn Thất Thuyết, Phường 03, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
- Kho 18A Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
- Kho số 4 đường Nguyễn Văn Quý, Phường Phú Thuận, Quận 7, TP Hồ Chí Minh
- Phòng Đại lý hãng tàu PANCON, tầng 02, 236 - 238 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, TP HCM

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Niên độ kế toán**

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là hình thức Nhật ký chung.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 15	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
Phần mềm vi tính	03 - 10	năm



Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Lương**

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

**6. Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ: Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập**

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành.

**8. Thuế**

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 20%.

**9. Nghiệp vụ với các bên có liên quan**

Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>1. Tiền</b>	<b>72,258,635,128</b>	<b>51,085,847,455</b>
Tiền mặt	758,198,464	843,232,912
Tiền gửi ngân hàng	43,394,266,664	35,162,614,543
Tương đương tiền	28,106,170,000	15,080,000,000
	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>16,419,000,000</b>	<b>15,080,000,000</b>
<b>2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>16,419,000,000</b>	<b>15,080,000,000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	16,419,000,000	15,080,000,000
	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>306,123,952,499</b>	<b>293,623,952,499</b>
<b>2.2.1. Đầu tư vào công ty con</b>	<b>47,120,408,200</b>	<b>47,120,408,200</b>
Công ty TNHH Dịch Vụ HK Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)	40,500,000,000	40,500,000,000
Công ty TNHH Dịch Vụ Phát Triển TM Con Đường Việt (Vietway)	5,620,408,200	5,620,408,200



Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Công ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam		1,000,000,000	1,000,000,000	
<b>2.2.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>		<b>247,474,748,076</b>	<b>235,598,748,076</b>	
Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)		4,392,000,000	4,392,000,000	
Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)		43,377,248,076	43,377,248,076	
Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)		-	624,000,000	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long		41,945,500,000	29,445,500,000	
- Công ty Cổ phần Cảng Mípec		157,760,000,000	157,760,000,000	
<b>2.2.3. Đầu tư vào đơn vị khác</b>		<b>11,540,435,327</b>	<b>11,540,435,327</b>	
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vi Na Vinatrans (V truck)		726,150,000	726,150,000	
Công ty Liên doanh Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)		4,917,335,327	4,917,335,327	
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink		1,650,000,000	1,650,000,000	
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)		4,246,950,000	4,246,950,000	
		<b>(11,639,104)</b>	<b>(635,639,104)</b>	
<b>2.2.4 Dự phòng</b>		<b>(11,639,104)</b>	<b>(635,639,104)</b>	
Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)		(11,639,104)	(635,639,104)	
<b>3. Phải thu khác</b>		<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>	
<b>3.1. Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>12,505,285,684</b>	<b>15,034,309,306</b>	
- Tạm ứng		2,921,409,121	3,316,700,426	
- Ký quỹ cho các hãng hàng không		6,531,300,000	5,767,170,000	
- Phải thu cổ tức được chia		-	-	
- Phải thu Pan Continental Shipping Co.,Ltd		2,709,358,087	5,902,038,880	
- Phải thu khác		343,218,476	48,400,000	
		<b>708,786,000</b>	<b>1,138,818,476</b>	
<b>3.2. Phải thu dài hạn khác</b>			844,000,000	
- Ký quỹ cho các hãng hàng không			844,000,000	
- Ký quỹ khác		708,786,000	294,818,476	
<b>4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>				
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	2,632,973,150	6,499,799,187	1,002,668,000	10,135,440,337
- Tăng trong năm		-	38,690,909	38,690,909
- Giảm khác		-	-	-
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>2,632,973,150</b>	<b>6,499,799,187</b>	<b>1,041,358,909</b>	<b>10,174,131,246</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	2,632,973,150	4,072,186,679	827,563,004	7,532,722,833
- Khấu hao trong năm	-	493,361,646	84,016,373	577,378,019
- Giảm khác		-	-	-
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>2,632,973,150</b>	<b>4,565,548,325</b>	<b>911,579,377</b>	<b>8,110,100,852</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	-	2,427,612,508	175,104,996	2,602,717,504
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>1,934,250,862</b>	<b>129,779,532</b>	<b>2,064,030,394</b>

\* Giá trị nguyên giá của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

\* Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5,568,289,889 VNĐ

\* Nguyên giá Tài sản cố định chờ thanh lý: 0 VNĐ.

\* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.



Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Lãi trong năm trước				23,277,034,986		
- Tăng do phân phối quỹ	-	-	-	1,000,000,000	(5,570,000,000)	(4,570,000,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	(2,792,250,000)	(2,792,250,000)
- Số dư đầu kỳ này	<u>83,922,500,000</u>	<u>30,199,350,000</u>	<u>(155,000,000)</u>	<u>8,518,000,000</u>	<u>169,694,465,050</u>	<u>268,902,280,064</u>
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	20,139,676,026	20,139,676,026
- Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	1,000,000,000	(13,128,750,000)	(12,128,750,000)
- Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ này	<u>83,922,500,000</u>	<u>30,199,350,000</u>	<u>(155,000,000)</u>	<u>9,518,000,000</u>	<u>176,705,391,076</u>	<u>276,913,206,090</u>

10.2. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>83,922,500,000</u>	<u>83,922,500,000</u>
- Công ty Cổ phần Transimex (53.47%)	44,793,950,000	44,748,950,000
- Công ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	9,120,000,000	9,120,000,000
- Đối tượng khác	29,853,550,000	29,898,550,000
- Cổ phiếu quỹ	155,000,000	155,000,000

10.3. Cổ phiếu

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>8,392,250</u>	<u>8,392,250</u>

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu phổ thông bán ra công chúng
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

8,392,250

8,392,250

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

10.4. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

9,518,000,000

11. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	834,226.93	1,162,835.72

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>quý 4 năm 2019</u>	<u>quý 4 năm 2018</u>
<b>Tổng Doanh Thu</b>	<u>60,983,839,316</u>	<u>79,903,787,750</u>
Doanh thu - Cước vận tải quốc tế	18,317,285,476	42,897,881,152
Doanh thu - Dịch vụ	42,666,553,840	37,005,906,598

2. Giá vốn hàng bán

	<u>quý 4 năm 2019</u>	<u>quý 4 năm 2018</u>
	<u>56,452,572,913</u>	<u>71,428,234,821</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	217,994,817	164,194,701
Chi phí nhân công	7,794,583,333	7,365,936,193
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108,422,166	122,892,924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45,839,804,781	60,387,772,007
Chi phí bằng tiền khác	2,491,767,816	3,387,438,996

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>1,587,787,435</u>	<u>980,519,117</u>
Chênh lệch tỷ giá	352,946,672	446,817,462
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,007,809,200	406,009,070
Lãi ngân hàng	227,031,563	127,692,585

4. Chi phí tài chính

	<u>1,512,137,321</u>	<u>1,061,548,796</u>
--	----------------------	----------------------



Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Lãi vay	1,255,377,633	699,216,437
Dự phòng đầu tư tài chính	-	-
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>quý 4 năm 2019</b>	<b>quý 4 năm 2018</b>
	<b>3,990,558,058</b>	<b>3,538,090,644</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2,013,697,530	1,449,891,907
Chi phí đồ dùng văn phòng	29,841,345	16,468,433
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64,389,833	63,109,464
Chi phí dự phòng	(88,058,998)	51,551,746
Chi phí bằng tiền khác	1,970,688,348	1,957,069,094
<b>7. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>quý 4 năm 2019</b>	<b>quý 4 năm 2018</b>
	<b>(171,103,362)</b>	<b>370,264,328</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	(171,103,362)	370,264,328
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước		-

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN TRỊNH PHƯƠNG THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ NGỌC ANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN BÍCH LÂN